

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

TRẦN NAM TRUNG

**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
VIỆT NAM VÀO CAMPUCHIA**

Chuyên ngành: Kinh tế Chính trị

Mã số: 9310102.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Hà Nội - 2022

**LUẬN ÁN ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS TRẦN ĐỨC HIỆP

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án, họp tại:

Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

Vào hồi ... giờ, ngày tháng năm 2022

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xuất phát từ quan hệ đặc biệt giữa Việt Nam và Campuchia trên nhiều phương diện như vị trí địa lý, lịch sử, kinh tế, văn hóa và quốc phòng, nên đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Việt Nam (DNVN) vào Campuchia có ý nghĩa và cần những yêu cầu khác biệt so với việc đầu tư ra nước ngoài nói chung. Điểm khác biệt cơ bản nhất là hoạt động đầu tư của các DNVN vào Campuchia không đơn thuần vì mục đích kinh tế, mà còn nhằm tạo điều kiện giữ ổn định và phát triển bền vững tuyến biên giới giữa hai quốc gia. Chiều dài đường biên giới giữa Việt Nam và Campuchia khoảng 1270 km nên hoạt động của mỗi quốc gia ở vùng biên giới giữa hai nước ảnh hưởng rất lớn đến môi trường, ổn định chính trị và an ninh quốc phòng của quốc gia còn lại. Việc thúc đẩy các DNVN đầu tư sang Campuchia sẽ làm tiền đề kết hợp kinh tế với quốc phòng, bảo vệ hòa bình ở cả Campuchia lẫn Việt Nam, tạo tiếng nói chung trong quan hệ quốc tế và khu vực; tránh được sự can thiệp của bên thứ ba làm ảnh hưởng đến quyền lợi kinh tế, chính trị của Việt Nam và Campuchia.

Về mặt lý thuyết, các nghiên cứu liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) sang nước láng giềng đã chỉ ra một số điểm chung nổi bật: (i) Yếu tố rủi ro chính trị tại nước láng giềng, tác động ảnh hưởng đến việc thu hút FDI của nước bên cạnh; (ii) Quan hệ chính trị, ngoại giao của hai nước có chung đường biên giới có tác động đến việc đầu tư của nước này sang nước kia; (iii) Đầu tư tại khu vực biên giới không chỉ cải thiện hoạt động kinh tế, xóa bỏ các rào cản thị trường, mà còn tăng cường hợp tác trong các vấn đề chính trị, cũng như nâng cao nhận thức chung về bản sắc chung giữa hai quốc gia. Tuy nhiên, có rất ít nghiên cứu về rủi ro chính trị (bạo loạn, chính biến,...) của nước láng giềng tác động đến OFDI của nước kia.

Về mặt thực tiễn, trải qua quá trình đầu tư hơn 20 năm tại Campuchia, nhiều DNVN đã đạt được thành tích nổi bật, đem lại hiệu quả kinh tế cao, nâng cao uy tín trong khu vực và, điển hình như Metfone, Công ty cổ phần Nông nghiệp Trường Hải (Thagrigo),... Hoạt động đầu tư của các DN VN đã mang lại

lợi nhuận cho cả Việt Nam và Campuchia, tạo lượng lớn việc làm, cải thiện thu nhập cho người lao động, cũng như xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng, đóng góp cho các hoạt động xã hội tại Campuchia. Tình hữu nghị, hợp tác giữa hai quốc gia trên cả lĩnh vực kinh tế chính trị, an ninh quốc phòng cũng được củng cố, tăng cường, thể hiện sự ủng hộ lẫn nhau tại các diễn đàn quốc tế và khu vực, nhất là trong khuôn khổ hợp tác của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Liên hợp quốc, ASEM..., góp phần bảo đảm hòa bình, ổn định và hợp tác, phát triển ở khu vực.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động đầu tư trực tiếp của các DNVN sang Campuchia cũng còn nhiều tồn tại, hạn chế như: xu hướng đầu tư ngày càng giảm, quy mô đầu tư của đa số các dự án còn nhỏ lẻ, hiệu quả đầu tư còn thấp, chưa tạo dấu ấn với chính quyền địa phương và người dân Campuchia, một số dự án liên quan đến an ninh quốc phòng khu vực biên giới nhưng chưa được hỗ trợ thỏa đáng. Thêm vào đó, ảnh hưởng kinh tế - chính trị của Trung Quốc tại Campuchia ngày càng gia tăng, không chỉ tác động tiêu cực đến các DNVN tại đây, mà còn tạo sự chia rẽ nhất định giữa Campuchia với Việt Nam trong nhiều vấn đề lớn, liên quan đến chủ quyền quốc gia như vấn đề biển Đông, cấm mốc phân định biên giới.

Nguyên nhân cơ bản của tồn tại, hạn chế chủ yếu là do thiếu những chính sách, cơ chế thúc đẩy, hỗ trợ, quản lý phù hợp của cơ quan quản lý nhà nước, cũng như sự thiếu chủ động của doanh nghiệp trong việc phát triển thị trường, nâng cao khả năng cạnh tranh. Theo báo cáo của các tổ chức uy tín thế giới (Quỹ Tiền tệ thế giới, Tổ chức Thương mại thế giới), bất chấp những tác động của đại dịch Covid-19, Campuchia vẫn duy trì mức phát triển kinh tế ổn định, là thị trường tiềm năng tại khu vực Đông Nam Á; các DNVN cũng được dự báo sẽ tiếp tục tăng cường đầu tư sang quốc gia này trong thời gian tới để tiếp cận, mở rộng thị trường. Do vậy, cần thiết phải nghiên cứu cơ sở lý luận, đánh giá kết quả thực tiễn, nhằm cung cấp những luận chứng khoa học cho các nhà quản lý xây dựng, hoàn thiện khung chính sách, cơ chế khuyến khích, nâng cao hiệu quả đầu tư của các DNVN sang Campuchia.

Từ thực tế này, nghiên cứu sinh đã lựa chọn đề tài: **“Đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Việt Nam vào Campuchia”** làm đề tài nghiên cứu của luận án, để đánh giá đầy đủ các yếu tố tác động đến việc đầu tư trực tiếp của DNVN sang Campuchia, qua đó, khuyến nghị các chính sách, cơ chế, biện pháp cải thiện cho cả cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Đi sâu phân tích, làm rõ thực trạng đầu tư trực tiếp của Việt Nam vào Campuchia, đề xuất các giải pháp chính sách nhằm khuyến khích, nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp của các DNVN vào Campuchia, đảm bảo lợi ích quốc gia và lợi ích của các DNVN.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu trên, luận án sẽ thực hiện những nhiệm vụ cụ thể như sau:

Thứ nhất, làm rõ một số vấn đề lý luận về đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp ra nước láng giềng.

Thứ hai, xác định các yếu tố tác động đến OFDI của doanh nghiệp, đồng thời nghiên cứu kinh nghiệm đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài vào Campuchia.

Thứ ba, phân tích thực trạng đầu tư trực tiếp của các DNVN vào Campuchia trong hơn 20 năm qua; chỉ ra các tồn tại, khó khăn trong hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của DNVN vào Campuchia, xem xét thêm yếu tố rủi ro chính trị tại quốc gia này.

Thứ tư, đề xuất, kiến nghị các chính sách, cơ chế, biện pháp phù hợp, để tạo khuyến khích, nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp của DNVN vào Campuchia trong thời gian tới.

Câu hỏi nghiên cứu của đề tài:

Trên cơ sở mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu nêu trên, luận án sẽ đi sâu tìm hiểu để trả lời những câu hỏi nghiên cứu sau:

- Những yếu tố nào tác động đến OFDI của DNVN sang nước láng giềng?

- Vai trò của Nhà nước trong việc thúc đẩy, nâng cao hiệu quả đầu tư của DNVN ra nước ngoài nói chung và trường hợp Campuchia nói riêng?

- Thực trạng đầu tư của các DNVN tại Campuchia như thế nào? Các DNVN đang gặp khó khăn gì? Nguyên nhân tại sao?

- Nhà nước và DNVN cần làm gì để tăng cường, nâng cao hiệu quả đầu tư tại Campuchia?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn về đầu tư trực tiếp của các DNVN sang Campuchia dưới góc độ kinh tế chính trị.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về không gian*: Phạm vi nghiên cứu là các dự án của DNVN đầu tư sang Campuchia.

- *Phạm vi về thời gian*: Số liệu luận án nghiên cứu hoạt động đầu tư trực tiếp của các DN VN vào Campuchia kể từ khi bắt đầu năm 1999 đến 2021. Về giải pháp đưa ra nhằm thúc đẩy, nâng cao hiệu quả đầu tư của DNVN đến năm 2030.

- *Về nội dung*: Nghiên cứu về đầu tư trực tiếp của các DNVN vào Campuchia dưới góc độ quản lý vĩ mô, đánh giá các yếu tố tác động đến hoạt động OFDI của DNVN từ trong và ngoài nước, đặc biệt là rủi ro chính trị tại Campuchia.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trên nền tảng của phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, để có các phân tích, đánh giá, lập luận có căn cứ khoa học về đề tài nghiên cứu, NCS sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp phân tích thống kê
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp kế thừa khoa học
- Phương pháp logic kết hợp với phương pháp lịch sử
- Phương pháp định lượng

5. Những đóng góp mới của luận án

*Về lý luận:

Hệ thống hóa các lý luận về đầu tư trực tiếp sang nước láng giềng: khái niệm, đặc điểm, vai trò, các yếu tố ảnh hưởng đến OFDI.

*Về thực tiễn:

Trên cơ sở đánh giá hoạt động OFDI của DNVN sang Campuchia từ năm 1999 đến năm 2020, nghiên cứu sinh đã chỉ ra các tồn tại, hạn chế trong việc đầu tư của DNVN sang Campuchia, qua đó, xác định các yếu tố tác động và sử dụng mô hình con đường phát triển (IDP) để ước lượng mức ưu tiên của các yếu tố. Căn cứ trên dự báo tiềm năng phát triển kinh tế Việt Nam – Campuchia giai đoạn từ năm 2022 và tình hình đầu tư của các DN VN vào Campuchia trong thời gian tới, đề đề xuất các giải pháp phù hợp cho Chính phủ và DNVN.

6. Kết cấu của luận án

Để thực hiện mục tiêu và các nhiệm vụ của đề tài, ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và phụ lục luận án được triển khai thành 4 chương sau đây:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài sang nước láng giềng và đối với Campuchia.

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp một nước sang nước láng giềng.

Chương 3: Thực trạng hoạt động đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Việt Nam vào Campuchia.

Chương 4: Khuyến nghị giải pháp nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp của doanh nghiệp Việt Nam vào Campuchia.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI SANG NƯỚC LÁNG GIỀNG VÀ ĐỐI VỚI CAMPUCHIA

1.1. Các công trình nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài sang nước láng giềng

Các nghiên cứu của các chuyên gia quốc tế về đầu tư trực tiếp sang nước láng giềng đã đưa ra một số kết luận: (i) Rủi ro chính trị tại nước láng giềng ảnh hưởng đến việc thu hút FDI của quốc gia bên cạnh (Jordaan, 2005); (ii) Giảm thiểu rủi ro chính trị, củng cố thể chế chính trị của nước sở tại, tạo mức tăng đầu tư nước ngoài (OECD, 2017); (iii) Thu hút FDI tại một quốc gia nhất định phụ thuộc chính vào hiệu quả kinh tế mang lại cho DN đầu tư, nhưng cũng phụ thuộc vào quan hệ chính trị, sự cạnh tranh giữa quốc gia đó và các quốc gia láng giềng (Kelejian, 2013); (iv) Đầu tư tại khu vực biên giới không chỉ cải thiện hoạt động kinh tế, xóa bỏ các rào cản thị trường, mà còn tăng cường hợp tác trong các vấn đề chính trị, cũng như nâng cao nhận thức về bản sắc chung giữa hai quốc gia (Schäffler, 2017).

1.2. Các nghiên cứu về đầu tư trực tiếp của các nước vào Campuchia

Các nghiên cứu về đầu tư trực tiếp vào Campuchia đã chỉ ra: (i) Tổng quan về tình hình kinh tế Campuchia: tốc độ phát triển, kim ngạch xuất nhập khẩu, môi trường kinh doanh, cơ sở hạ tầng, vùng kinh tế trọng điểm, mặt hàng chủ chốt, chất lượng lao động, kinh tế tư nhân,...; (ii) Cơ chế chính sách thu hút FDI của Campuchia; (iii) Các yếu tố tác động đến quyết định OFDI vào Campuchia (Trung tâm nghiên cứu ASEAN, 2011); (iv) Đánh giá yếu tố kinh tế, chính trị khi Trung Quốc tăng cường đầu tư vào Campuchia (Trần Nam Trung, 2017).

1.3. Các nghiên cứu về đầu tư trực tiếp của Việt Nam vào Campuchia

Kể từ khi Vương quốc Campuchia được tái lập (1993) cho đến nay, quan hệ Việt Nam – Campuchia đã có những bước phát triển mới theo phương châm *Láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài*, trong đó hợp tác đầu tư giữa hai nước cũng đạt được những bước tiến quan

trọng. Cho đến nay, Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong năm nhà đầu tư lớn nhất ở Campuchia. Một số nghiên cứu điển hình đã chỉ ra rằng: (i) Tiềm năng, thế mạnh của khu vực tam giác phát triển (Việt Nam - Lào – Campuchia), khả năng và tình hình liên kết, hợp tác với các tỉnh Duyên hải miền Trung; (ii) Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác, đầu tư Việt Nam – Campuchia giai đoạn 2013-2020; (iii) Đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp của DNVN tại Lào, Campuchia (VCCI, 2016), nêu bật những thách thức trong quá trình đầu tư sang hai nước láng giềng chung biên giới với Việt Nam.

1.4. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

Các nghiên cứu về đầu tư trực tiếp sang nước láng giềng trên góc độ kinh tế - chính trị còn rất hạn chế, *đặc biệt là nghiên cứu sâu về Việt Nam với tư cách là một nước đang phát triển đầu tư sang nước láng giềng kém phát triển hơn là Campuchia*. Do đó, luận án tập trung làm rõ các vấn đề:

** Về góc độ lý luận:*

- Làm rõ các khái niệm, đặc điểm, vai trò nhà nước và yếu tố tác động đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp sang nước láng giềng.

- Phân tích kinh nghiệm thực hiện OFDI của nước khác (tập trung vào các nước có những nét tương đồng với Việt Nam) để rút ra bài học có giá trị tham khảo cho Việt Nam.

** Về góc độ thực tiễn:*

- Luận án phân tích và đánh giá thực trạng thực hiện OFDI của Việt Nam sang Campuchia trên cơ sở thu thập, sử dụng dữ liệu từ các doanh nghiệp có hoạt động OFDI, từ đó phân tích những kết quả đạt được cũng như những hạn chế trong thực hiện OFDI. Đặc biệt, luận án sẽ tiếp cận từ góc độ số liệu đăng ký và số liệu thực hiện để thấy được hoạt động thực chất của OFDI của DNVN.

- Hiện chưa có luận án nào nghiên cứu các yếu tố từ cả hai phía Việt Nam và Campuchia trên góc độ kinh tế - chính trị. Tại Việt Nam, nghiên cứu sinh đánh giá các yếu tố: thu nhập bình quân quốc dân trên đầu người, sự phát triển của khoa học và công nghệ, dòng vốn FDI vào Việt Nam, sự tăng giá của nội tệ, độ mở cửa của nền kinh tế. Về phía Campuchia, nghiên cứu đánh giá tác động

của rủi ro chính trị đối với hoạt động OFDI của DNVN bao gồm hiệu quả của Chính phủ, ổn định chính trị và không bạo lực, kiểm soát tham nhũng, chất lượng lập pháp, tuân thủ luật pháp, tiếng nói và trách nhiệm giải trình.

- Dự báo tình hình đầu tư của DNVN sang Campuchia trong giai đoạn tới từ năm 2022 và đề xuất các giải pháp phù hợp để thúc đẩy, nâng cao hiệu quả đầu tư đối với DNVN.

**Về phương pháp luận:*

Nghiên cứu sinh sử dụng kết hợp nhiều phương pháp khác nhau từ quá trình thu thập số liệu đến quá trình phân tích. Trong đó, để phục vụ cho việc phân tích yếu tố quyết định dòng OFDI của Việt Nam sang các nước AEC, tác giả tiến hành thu thập số liệu thực tế từ các đơn vị thống kê uy tín (Cục Đầu tư nước ngoài, Tổng cục Thống kê – Bộ Kế hoạch và đầu tư, Quỹ Tiền tệ thế giới, Ngân hàng thế giới). Sau đó, dùng mô hình IDP mở rộng (mô hình con đường phát triển) để hội tụ thành các nhóm nhân tố nhằm đảm bảo thuận tiện trong phân tích mà vẫn tính tới tất cả yếu tố, ngay cả những yếu tố khó hoặc không thể định lượng được

Tiểu kết chương 1

Tại chương I, qua việc nghiên cứu và hệ thống hóa các công trình nghiên cứu có liên quan đến đầu tư trực tiếp sang nước láng giềng, đầu tư của các nước và Việt Nam vào Campuchia, NCS đã đánh giá những thành tựu, kết quả nổi bật của các nghiên cứu, đồng thời nhận định khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP MỘT NƯỚC SANG NƯỚC LÁNG GIỀNG

2.1. Lý luận về đầu tư trực tiếp sang nước láng giềng

2.1.1. Khái niệm về đầu tư trực tiếp sang nước láng giềng

Đầu tư trực tiếp sang nước láng giềng về cơ bản là tương tự hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (OFDI), nhưng xuất hiện thêm vấn đề đầu tư phát triển khu vực biên giới chung giữa hai nước. Vì vậy, theo nghiên cứu sinh, khái niệm “đầu tư trực tiếp sang nước láng giềng là việc nhà đầu tư chuyển vốn; hoặc thanh toán mua một phần hoặc toàn bộ cơ sở kinh doanh; hoặc xác lập quyền sở hữu để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh sang quốc gia có chung biên giới; đồng thời trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư đó”.

2.1.2. Đặc điểm của đầu tư trực tiếp sang nước láng giềng

Thứ nhất, OFDI gắn liền với việc di chuyển vốn đầu tư, tức là tiền và các loại tài sản khác giữa các quốc gia.

Thứ hai, OFDI được thực hiện bằng vốn tư nhân: các chủ đầu tư tự quyết định đầu tư, quyết định sản xuất kinh doanh với mục tiêu cơ bản là thu lợi nhuận.

Thứ ba, các chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp một tỉ lệ vốn tối thiểu trong vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tùy theo quy định của luật pháp từng nước để giành quyền kiểm soát hoặc tham gia kiểm soát DN nhận đầu tư.

Thứ tư, OFDI được tiến hành dưới nhiều hình thức đa dạng, khác nhau.

Thứ năm, khi thực hiện hoạt động OFDI, bên cạnh vốn bằng tiền và các tài sản hữu hình như máy móc, thiết bị, bất động sản..., nhà đầu tư còn mang theo quy trình công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, các phát minh sáng chế, kinh nghiệm và kỹ năng quản lý đến nước chủ nhà.

2.1.3. Các hình thức đầu tư trực tiếp sang nước láng giềng

2.1.3.1. Theo cách thức xâm nhập

- Đầu tư mới (new investment);
- Mua lại (acquisitions);

- Sáp nhập (merge).

2.1.3.2. Theo quan hệ về ngành nghề, lĩnh vực giữa chủ đầu tư và đối tượng tiếp nhận đầu tư

- OFDI theo chiều dọc (Vertical FDI);
- OFDI theo chiều ngang (Horizontal FDI).

2.1.3.3. Theo định hướng của nước nhận đầu tư

- FDI thay thế nhập khẩu;
- FDI tăng cường xuất khẩu;
- FDI theo các định hướng khác của chính phủ.

2.1.3.4. Theo hình thức pháp lý

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*Business cooperation contract, BCC*);
- Doanh nghiệp liên doanh, (*Joint Venture Company: JVC*);
- DN 100% vốn nước ngoài: (*100% Foreign – Owned Enterprises: FOE*);
- Các hình thức BOT, BTO, BT (*Building Operate Transfer, Building Transfer Operate, Building Transfer*).

2.1.4. Vai trò của hoạt động đầu tư trực tiếp sang nước láng giềng

2.1.4.1. Đối với nước xuất khẩu vốn đầu tư

Thứ nhất, giúp cho nước đầu tư sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính “dư thừa” tương đối trong nước, nâng cao tỷ suất lợi nhuận đầu tư; đồng thời khai thác có hiệu quả lợi thế của quốc gia trên trường quốc tế; tiếp cận nguồn tài nguyên, đất đai, nguồn nhân lực của các quốc gia khác nhằm bổ sung cho các hạn chế của nền kinh tế trong nước

Thứ hai, tìm kiếm, tận dụng được các nguồn lực ở nước ngoài một cách có hiệu quả hơn, xây dựng được thị trường cung cấp đầu vào ổn định với giá cả hợp lý, qua đó, mở rộng thị trường, tạo thêm động lực gia tăng giá trị xuất - nhập khẩu giữa hai nước.

Thứ ba, giúp các doanh nghiệp của các nước đang phát triển tăng khả năng cạnh tranh, cải thiện công tác quản lý, trình độ lao động, công nghệ.

Thứ tư, học hỏi kinh nghiệm của nơi tiếp nhận đầu tư.

Thứ năm, củng cố vai trò chính trị và vị thế kinh tế của nước xuất khẩu

vốn, nâng cao uy tín và sức ảnh hưởng với quốc gia nhận đầu tư.

2.1.4.2. Đối với nước láng giềng nhận vốn đầu tư

Thứ nhất, giúp tăng thu cho ngân sách, tạo việc làm.

Thứ hai, giúp tiếp cận với khoa học - kỹ thuật, phương pháp kinh doanh - quản lý mới.

Thứ ba, tạo ra môi trường cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển kinh tế và thương mại.

Thứ tư, giúp tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, mở rộng thị trường.

Tuy nhiên, cũng tạo ra một số hệ lụy nhất định khi nhận FDI như: (i) Tăng sự lệ thuộc của quốc gia vào nước ngoài về vốn, kỹ thuật và mạng lưới thị trường tiêu thụ sản phẩm; (ii) Không hoàn toàn chủ động trong việc bố trí đầu tư theo chiến lược phát triển quốc gia; (iii) Lợi dụng kẽ hở trong pháp luật và trong quản lý, các nhà đầu tư nước ngoài chuyên giá trốn thuế, gây ô nhiễm môi trường và tổn hại đến lợi ích của quốc gia nhận đầu tư; (iv) Nguy cơ trở thành nơi tiếp nhận những công nghệ cũ, lạc hậu.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp sang nước láng giềng của doanh nghiệp

Để phân tích được các yếu tố đến từ nước tiếp nhận vốn, NCS sử dụng phân tích PEST, một trong những mô hình phổ biến được ứng dụng trong nghiên cứu môi trường kinh tế vĩ mô của Michael Porter và được phát triển bởi Tanya S.B, đề cập đến các yếu tố bao gồm: P – Political factors, các yếu tố thể chế - chính trị; E – Economic factors, các yếu tố kinh tế; S – Social factors, các yếu tố văn hóa, xã hội và T – Technological factors, các yếu tố công nghệ. Trong đó, *yếu tố chính trị cần bổ sung thêm* vấn đề đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực biên giới.

2.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến nước đi đầu tư

2.2.2.1. Các nhân tố từ phía Chính phủ nước đi đầu tư

Thứ nhất, các chính sách tiền tệ, xuất nhập khẩu và quản lý ngoại hối.

Thứ hai, các chính sách, cơ chế, công cụ nhằm khuyến khích hỗ trợ, thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài như ưu đãi thuế, vay lãi xuất thấp...

Thứ ba, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông xuyên quốc gia tại khu vực biên giới, hệ thống đường sắt, cảng biển,...

2.2.2.2. Các nhân tố từ phía doanh nghiệp đầu tư

Bên cạnh những nhân tố vĩ mô, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn chịu ảnh hưởng từ các nhân tố xuất phát từ bản thân DN tiến hành đầu tư. Các nhân tố chủ yếu là: chiến lược kinh doanh, định hướng thị trường của nhà đầu tư, tiềm lực tài chính của nhà đầu tư, năng lực cạnh tranh của DN.

2.3. Kinh nghiệm quốc tế trong hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp sang Campuchia và bài học cho các doanh nghiệp Việt Nam

Trong nội dung này, luận án nghiên cứu kinh nghiệm thúc đẩy đầu tư trực tiếp sang Campuchia của Trung Quốc và Thái Lan và đưa ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong thúc đẩy, nâng cao hiệu quả đầu tư sang Campuchia.

Tiểu kết chương 2

Trong chương 2, nghiên cứu sinh đã hệ thống hoá được cơ sở lý luận về đầu tư trực tiếp sang nước láng giềng đứng trên góc độ quản lý vĩ mô của nước đi đầu tư vốn như: khái niệm, đặc điểm, vai trò, hình thức đầu tư. Bên cạnh đó, NCS cũng đã phân tích, làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp sang nước láng giềng, cùng với đó đã nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn của một số quốc gia láng giềng đầu tư trực tiếp vào Campuchia như Trung Quốc, Thái Lan. Qua đó, rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam khuyến khích, thúc đẩy các DN đầu tư trực tiếp sang Campuchia.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM VÀO CAMPUCHIA

3.1. Tổng quan về môi trường đầu tư, chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Campuchia

3.1.1. Thực trạng môi trường đầu tư tại Campuchia

Thứ nhất, tình hình chính trị tương đối ổn định nhưng vẫn tiềm ẩn rủi ro khi rơi vào vòng cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc.

Thứ hai, là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất trên thế giới (7%/năm), lạm phát duy trì tại mức ổn định khoảng 3%.

Thứ ba, lực lượng lao động còn yếu, tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao.

Thứ tư, đang đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ.

3.1.2. Chính sách thu hút và nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Campuchia

3.1.2.1. Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Campuchia

Campuchia có một chế độ đầu tư nước ngoài tự do và tích cực thu hút FDI. Tuy nhiên, một số DN nước ngoài cho biết họ gặp bất lợi tại Campuchia hoặc các đối thủ nước ngoài khác có hành vi tham nhũng, trốn thuế hoặc lợi dụng môi trường quản lý yếu kém của Campuchia.

3.1.2.2. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Campuchia

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Campuchia, tăng 11,2% so với cuối năm 2020, trong đó khu vực Trung Quốc vẫn là thị trường nguồn hàng đầu.

3.2. Chính sách quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam

Từ năm 1980, VN đã có những dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, tuy nhiên, các dự án chỉ mang tính nhỏ lẻ, tự phát, chủ yếu là tư nhân sang các quốc gia láng giềng như Lào, Campuchia,... Từ năm 1989 đến năm 1998, VN chỉ có 18 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, với quy mô 0,76 triệu USD/dự án. Kể từ năm 1999, sau khi Chính phủ ban hành Nghị định 22/1999/NĐ-CP về một số biện pháp khuyến khích OFDI, thì OFDI của các DN VN bắt đầu có sự tăng

trường ổn định. Luật Đầu tư 2005 và Nghị định số 78/2006/NĐ-CP ngày 09/08/2006 quy định về OFDI thay thế Nghị định 22/1999 và đến nay là Luật Đầu tư 2014 và Nghị định 83/2015/NĐ-CP đã tạo ra một hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động OFDI. Luật Đầu tư 2020 mới được ban hành gần đây số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020, với mục tiêu chính là nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 cũng như thể chế hóa các Nghị quyết của Bộ Chính trị để bắt kịp với Cuộc cách mạng 4.0 trên toàn cầu.

3.3. Tình hình đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Việt Nam vào Campuchia giai đoạn 1999 đến 2021

3.3.1. Đầu tư trực tiếp của Việt Nam vào Campuchia theo số dự án và số vốn

VN bắt đầu thực hiện đầu tư vào Campuchia từ năm 1999. Dự án đầu tiên được cấp phép là dự án sản xuất, chế biến bột mỳ vào năm 1999 (sau 10 năm kể từ khi VN có dự án OFDI đầu tiên vào năm 1989). Đến năm 2002, VN mới có tiếp 1 dự án đầu tư vào Campuchia, và từ năm 2005 trở đi việc đầu tư vào Campuchia mới được thực hiện một cách liên tục và mạnh mẽ. Tính lũy kể đến ngày 31/12/2021, đã có 195 dự án đầu tư sang Campuchia được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài là 2,92 tỷ USD, đứng thứ 2 trong số 79 quốc gia, vùng lãnh thổ mà VN có đầu tư ra nước ngoài (sau Lào).

3.3.2. Đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Việt Nam vào Campuchia phân theo ngành, lĩnh vực

Các DNVN đã đầu tư trực tiếp vào 15 ngành, lĩnh vực theo phân ngành kinh tế quốc dân của Campuchia. Trong đó, tập trung nhiều nhất trong lĩnh vực nông lâm nghiệp với tổng vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài là 2,21 tỷ USD (chiếm 75,7% tổng vốn đăng ký); thứ hai là lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 376 triệu USD (chiếm 12,8%), chủ yếu là dự án thành lập ngân hàng BIDC của ngân hàng BIDV; thứ 3 là lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo 87,3 triệu USD (chiếm 3%); thứ tư là lĩnh vực khai khoáng 58,5 triệu USD (chiếm 2%). Các dự án còn lại nằm trong các lĩnh vực vận tải kho bãi, thông tin truyền thông, y tế, xây dựng, dịch vụ lưu trú - ăn uống, bất động sản và các dịch vụ khác.

3.3.3. Đầu tư trực tiếp VN vào Campuchia theo hình thức đầu tư

Trong tổng số 195 dự án đầu tư vào Campuchia, các dự án 100% vốn Việt Nam là 147 dự án, chiếm 75,3%, số dự án đầu tư dưới dạng liên doanh là 48 dự án, chiếm 24,6 %. Có thể thấy các DN VN đầu tư sang Campuchia chủ yếu chọn hình thức sử dụng 100% vốn nước ngoài. Đây là điều dễ hiểu vì Campuchia chưa có các doanh nghiệp mạnh, thiếu nguồn vốn, các dự án liên doanh rất ít.

3.4. Đánh giá hoạt động đầu tư nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam tại Campuchia

3.4.1. Những kết quả đạt được

Một là, hoạt động của các dự án đầu tư của VN vào Campuchia đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội hai đất nước, nhất là các tỉnh biên giới, tạo việc làm ổn định cho hàng vạn lao động.

Hai là, tăng cường tình hữu nghị, hợp tác giữa hai quốc gia trên cả lĩnh vực kinh tế chính trị, an ninh quốc phòng.

Ba là, việc đầu tư vào Campuchia, đồng nghĩa với việc mở rộng thị trường, giúp các DN đến gần hơn với người tiêu dùng.

Bốn là, DNVN đúc rút được kinh nghiệm, nâng cao năng lực cạnh tranh.

3.4.2. Những tồn tại, hạn chế

Một là, số lượng dự án đầu tư sang Campuchia ít, có xu hướng giảm, chưa tương xứng với số lượng DN VN và tiềm năng thị trường Campuchia.

Hai là, chất lượng, hiệu quả đầu tư của các DN VN còn thấp, còn tình trạng bị thu hồi giấy phép hoặc phải chuyển nhượng, thậm chí một số dự án nguy cơ mất toàn bộ vốn đầu tư.

Thứ ba, nguồn vốn đầu tư chưa đa dạng các lĩnh vực, quy mô đầu tư của đa số các dự án còn nhỏ lẻ, còn nhiều thế mạnh chưa được khai thác hiệu quả.

3.4.3. Nguyên nhân cơ bản của các tồn tại, hạn chế

3.4.3.1. Nguyên nhân từ phía nhà nước Việt Nam

Thứ nhất, Nhà nước vẫn chưa có chính sách, cơ chế đặc thù để hỗ trợ và khuyến khích DNVN OFDI vào Campuchia.

Thứ hai, công tác quản lý nhà nước đối với các DN VN đầu tư ra nước ngoài chưa thực sự hiệu quả.

Thứ ba, bộ máy tổ chức chưa có cơ quan chuyên trách hỗ trợ, tư vấn, định hướng cho DN VN đầu tư ra nước ngoài.

Thứ tư, các thủ tục liên quan đến đầu tư trực tiếp còn phức tạp, chưa thuận tiện cho DN VN.

Thứ năm, các quy định tài chính liên quan đến thuế thu nhập, quyết toán, phân phối lợi nhuận sau thuế, tiếp cận vốn vay, còn nhiều bất cập.

3.4.3.2. Nguyên nhân từ phía DN VN: (i) Năng lực của DN Việt Nam vẫn còn yếu; (ii) Một số DN chưa tuân thủ nghiêm túc chế độ báo cáo, một số nhà đầu tư chưa chấp hành nghiêm chỉnh quy định về đầu tư của Campuchia và pháp luật của Việt Nam; (iii) Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, am hiểu ngoại ngữ; (iv) Thiếu mạng lưới phân phối hàng hóa, chưa xây dựng được nhiều thương hiệu uy tín tại thị trường Campuchia; (v) Sự liên kết lẫn nhau giữa các nhà đầu tư Việt Nam còn yếu, thiếu cơ chế chia sẻ thông tin; (iv) Trình độ khoa học công nghệ còn lạc hậu.

3.4.3.3. Nguyên nhân từ phía Campuchia: (i) Hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh tại Campuchia còn thiếu, chưa đồng bộ và chưa thật sự rõ ràng, minh bạch; (ii) Nguồn nhân lực tại Campuchia còn rất hạn chế; (iii) Rủi ro chính trị tại Campuchia có xu hướng gia tăng.

3.5. Đánh giá các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam vào Campuchia

3.5.1. Giới thiệu mô hình con đường phát triển mở rộng IDP

NCS sử dụng mô hình Con đường phát triển của đầu tư IDP (Investment Development Path) được xây dựng bởi Dunning (1981), để nghiên cứu mối quan hệ giữa sự phát triển của nền kinh tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

** Các giả thuyết của mô hình được đưa ra như sau:*

Giả thuyết H1: Sự phát triển của nền kinh tế, được đo bằng thu nhập bình quân quốc dân trên đầu người có tác động tích cực tới dòng vốn OFDI của các DN VN vào Campuchia.

Giả thuyết H2: Sự phát triển của khoa học và công nghệ, được đo bằng tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ (RDSB) (%) có tác động tích cực tới dòng vốn OFDI của các DN VN vào Campuchia.

Giả thuyết H3: Dòng vốn FDI vào Việt Nam có tác động tích cực tới dòng vốn OFDI của các DN VN vào Campuchia.

Giả thuyết H4: Sự tăng giá của nội tệ (đo bằng tỷ giá VND/USD) có tác động tích cực tới dòng vốn OFDI của các DN Việt vào Campuchia. NCS sử dụng tỷ giá VND/USD vì thị trường Campuchia sử dụng nhiều đồng USD.

Giả thuyết H5: Độ mở của nền kinh tế có tác động tích cực tới dòng vốn OFDI của các DN VN vào Campuchia.

Giả thuyết H6: Rủi ro chính trị của Campuchia tác động tiêu cực với OFDI của các DNVN.

3.5.2. Phương pháp nghiên cứu

3.5.2.1. Khái quát về mẫu nghiên cứu

Để đo lường mối quan hệ giữa biến OFDIL với các biến mức độ phát triển kinh tế, trình độ khoa học công nghệ của quốc gia, dòng vốn IFDI vào Việt Nam, độ mở cửa của nền kinh tế (Kim ngạch XNK/GDP), NCS lựa chọn dữ liệu nghiên cứu thu thập từ các nguồn uy tín (Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư,...). Số liệu được sử dụng là số liệu dạng chuỗi với 21 năm quan sát từ năm 1999-2020. Đối với biến rủi ro chính trị, nghiên cứu sử dụng bộ chỉ số quản trị toàn cầu World Governance Indicators của Ngân hàng Thế giới. Bộ chỉ số bao gồm 6 chỉ số thành phần với thang đo từ -2,5 (xấu nhất) đến 2,5 (tốt nhất), phản ánh các khía cạnh chất lượng thể chế của các quốc gia. Hệ số tương quan của các chỉ số này lớn do vậy nghiên cứu này lấy tổng điểm các chỉ số để tạo thành một chỉ số đo lường chung

3.5.2.2. Các biến được sử dụng trong mô hình

Bảng 3. 1: Mô tả các biến

<i>Biến</i>		<i>Mô tả biến</i>	<i>Nguồn số liệu</i>	<i>Nguồn trích dẫn</i>
<i>Biến phụ thuộc</i>	OFDIC	Dòng vốn OFDI của DN VN vào	Cục Đầu tư nước ngoài,	

		Campuchia	Bộ Kế hoạch và đầu tư	
<i>Biến độc lập</i>				
<i>Các biến theo mô hình IDP cơ bản</i>	GDPCAP	Sự phát triển kinh tế trong nước được đo bằng chỉ số GDP bình quân trên đầu người (USD/người)	Tổng cục thống kê	
	RDSB	Tỷ lệ chi KHCN trên tổng chi NSNN (%)	Bộ Khoa học và công nghệ Bộ Tài chính (Báo cáo chi NSNN hàng năm)	
	IFDI	Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam (triệu USD)	Cục đầu tư nước ngoài Bộ Kế hoạch và đầu tư	
<i>Các biến mở rộng</i>	Độ mở cửa của nền kinh tế	Kim ngạch XNK/GDP hàng năm (kí hiệu biến: IE, (%))	Tổng cục thống kê	Kueh và as (2008)Rosfadzimi và as (2013)
		Tỷ giá hối đoái (ER) (VND/KHR)	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	Andreff và as (2014)
	Biến Rủi ro chính trị tại Campuchia (= Trung bình cộng các điểm số biến thể chế)	- Hiệu quả của Chính phủ; - Ổn định chính trị và không bạo lực; - Kiểm soát tham nhũng; - Chất lượng lập pháp - Tuân thủ luật pháp - Tiếng nói và trách nhiệm giải trình	Ngân hàng thế giới (WDI)	Globerman và Shapiro (2002) và Li (2018)

3.5.2.3. Phương pháp nghiên cứu

NCS đề xuất 04 mô hình nghiên cứu như sau:

Mô hình 1: hồi quy đơn giản

$$D(OFDICT_t) = \beta_1 + \beta_2 D(IFDI_t) + \beta_3 D(GDPCAP_t) + \beta_4 D(RDSB_t) + \beta_5 D(ER_t) + \beta_6 D(IE_t) + \beta_7 D(RRCT_t) + U_t$$

Mô hình 2: đa thức bậc 2

$$D(OFDICT_t) = \beta_1 + \beta_2 D(IFDI_t) + \beta_3 D(GDPCAP_t) + \beta_4 D(GDPCAP_t)^2 + \beta_5 D(RDSB_t) + \beta_6 D(ER_t) + \beta_7 D(IE_t) + \beta_8 D(RRCT_t) + U_t$$

Mô hình 3: bán log

$$D(OFDICT) = \beta_1 + \beta_2 D \ln(IFDIt) + \beta_3 D \ln(GDPCAPt) + \beta_4 RDSBt + \beta_5 D(IEt) + \beta_6 D(ERt) + \beta_7 D(RRCTt) + Ut$$

Mô hình 4: Mô hình có biến trễ

$$D(OFDICT) = \beta_1 + \beta_2 D(IFDIt) + \beta_3 D(GDPCAPt) + \beta_4 D(RRCTt) + \beta_5 (RDSBt-1) + \beta_6 D(IEt-1) + \beta_7 D(OFDICT-1) + \beta_8 D(ERt-1) + Ut$$

3.5.2.4. Kết quả thực nghiệm

NCS sử dụng phần mềm Stata để tiến hành ước lượng các tham số và thực hiện kiểm định cần thiết cho nghiên cứu. Sau khi ước lượng các dạng mô hình như đề xuất, dạng mô hình được lựa chọn là dạng mô hình tuyến tính OLS và loại bỏ biến GDPCAP vì: (i) Trong các nghiên cứu đi trước đã khẳng định GDPCAP có ảnh hưởng lớn đến OFDI; (ii) Kết quả mô hình hồi quy của nghiên cứu thể hiện biến GDPCAP có hiện tượng đa cộng tuyến quá lớn, chi phối toàn bộ các biến còn lại. Do đó, trong nghiên cứu này vẫn khẳng định GDPCAP có ý nghĩa quan trọng trong OFDI, tuy nhiên để nghiên cứu sâu các biến khác, cũng như phân tích sự ảnh hưởng của các biến mới trong mô hình tác giả đã loại bỏ biến GDPCAP để thấy được sự ảnh hưởng của các biến khác trong điều kiện của Campuchia. Dạng mô hình tuyến tính OLS được lựa chọn vì các dạng mô hình khác đã đề xuất có một số các khuyết tật cũng như không phù hợp về mặt lý thuyết đã được tác giả ước lượng và đưa vào phần phụ lục.

Bảng 3.7: Kết quả mô hình hồi qui

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	20
				F(5, 14)	=	3.65
Model	1135346.75	5	227069.349	Prob > F	=	0.0254
Residual	871608.576	14	62257.7554	R-squared	=	0.5657
				Adj R-squared	=	0.4106
Total	2006955.32	19	105629.227	Root MSE	=	249.52
OFDI	Coef.	Std. Err.	t	P> t		Beta
RDSB	650.736	355.0836	1.83	0.088		.62075
IFDI	.0110328	.0058699	1.88	0.081		.5564105
IE	-34.79076	9.819134	-3.54	0.003		-3.328328
ER	414.3275	112.1858	3.69	0.002		3.887809
RRCT	-547.5249	239.7102	-2.28	0.038		-.6096331
_cons	-5554.634	2031.049	-2.73	0.016		.

Nguồn: Tác giả tính toán trên phần mềm Sata

Sau các kiểm định thể hiện mô hình trên cho thấy không mắc các khuyết tật: Phương sai sai số thay đổi, không có tự tương quan, đa cộng tuyến thấp. Kết quả kiểm định $F= 0.025$ chứng tỏ dữ liệu mô hình phù hợp với dữ liệu thực tế. Kết quả mô hình thể hiện với 5 biến độc lập được đưa vào giải thích được 41.06% sự biến thiên của số vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam vào Campuchia với mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%. Các nhân tố IFDI; RDSB; ER tác động đồng biến đến tới OFDI, và các nhân tố IE và RRCT tác động nghịch biến đến OFDI. Trong các nhân tố tác động đến số vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam vào Campuchia nhân tố Tỷ giá hối đoái (ER) có ảnh hưởng mạnh nhất ($\beta=3.88$); đứng thứ hai là Kim ngạch XNK/GDP hàng năm (IE) với $\beta=3.32$; Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam (IFDI) xếp thứ ba ($\beta=0.62$); Rủi ro chính trị (RRCT) có tác động mạng thứ tư ($\beta=0.60$), và cuối cùng có ảnh hưởng yếu nhất là Tỷ lệ chi KHCN trên tổng chi NSNN (RDSB).

Tiểu kết chương 3

Trong chương 3, NCS đã làm rõ môi trường đầu tư ở Campuchia, bao gồm đánh giá các yếu tố chính trị, kinh tế, lực lượng lao động và trình độ khoa học công nghệ. Bên cạnh đó, NCS đã phân tích làm rõ thực trạng đầu tư trực tiếp của các DN VN sang Campuchia về các mặt như số dự án - số vốn đầu tư, ngành và lĩnh vực đầu tư, hình thức đầu tư. Đồng thời cũng chỉ ra được những kết quả đạt được, những hạn chế, nguyên nhân của những hạn chế trong quá trình đầu tư trực tiếp của các DN VN sang Campuchia. Để làm rõ hơn yếu tố vĩ mô thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài của VN sang Campuchia, NCS đã áp dụng mô hình IDP mở rộng, đây là mô hình rất phổ biến đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô tới hoạt động OFDI tại các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như VN.

CHƯƠNG 4

KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP NHẪM THÚC ĐẨY ĐẦU TƯ VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ OFDI CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM SANG CAMPUCHIA

4.1. Triển vọng đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam sang Campuchia trong thời gian tới

4.1.1. Tình hình kinh tế thế giới và Campuchia

4.1.1.1. Xu hướng kinh tế vĩ mô toàn cầu: (i) Sự phục hồi kinh tế giai đoạn hậu Covid-19 diễn ra không đồng đều giữa các quốc gia; (ii) Đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu; (iii) Giá cả hàng hóa và lạm phát tiếp tục gia tăng; (iv) Thương mại toàn cầu tăng nhanh kèm xu hướng bảo hộ; (v) Đầu tư toàn cầu phục hồi.

4.1.1.2. Kinh tế Campuchia giai đoạn hậu Covid-19 và tình hình thu hút đầu tư nước ngoài: (i) Tăng trưởng kinh tế của Campuchia tiếp tục ổn định; (ii) Các hiệp định thương mại với các nước lớn có thể thúc đẩy nền kinh tế Campuchia; (iii) Những tác động mà kinh tế Campuchia có thể phải đối mặt trong tương lai gần; (iv) Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Campuchia.

4.1.2. Bối cảnh kinh tế trong nước và động lực thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư sang Campuchia

4.1.2.1. Tình hình kinh tế Việt Nam: (i) Duy trì ổn định tăng trưởng kinh tế; (ii) Tăng trưởng xuất, nhập khẩu là điểm sáng trong kinh tế vĩ mô năm 2021; (iii) Khu vực doanh nghiệp bị tác động nặng nề do đại dịch COVID-19; (iv) Tình hình đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của DN VN gần đây

4.1.2.2. Định hướng của Chính phủ Việt Nam thúc đẩy đầu tư sang Campuchia

Thứ nhất, Chính phủ Việt Nam đã khẳng định luôn tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh sang Campuchia.

Thứ hai, Chính phủ đã thiết lập các thỏa thuận với Campuchia về việc xây dựng và thực hiện cơ chế mở cửa thông thoáng cho các hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa,...

Thứ ba, các lĩnh vực hợp tác song phương Việt Nam - Campuchia những năm gần đây tiếp tục được đẩy mạnh.

Thứ tư, Việt Nam cần thông qua kinh tế gia tăng sức ảnh hưởng đối với Campuchia, duy trì sự cân bằng nhất định đối với Trung Quốc.

4.1.3. Dự báo khả năng các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư sang Campuchia trong thời gian tới

Nhận định OFDI từ Việt Nam sang Campuchia sẽ tăng trưởng dần dần cả về chiều rộng và chiều sâu trong thời gian tới, do một số nguyên nhân như sau: (i) Chính phủ hai nước đang tích cực thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN VN đầu tư sang Campuchia; (ii) Kim ngạch thương mại Việt Nam - Campuchia tiếp tục duy trì tăng trưởng tích cực và ổn định; (iii) Campuchia hiện vẫn là thị trường rất tiềm năng cho các DNVN.

4.2. Giải pháp chính sách nhằm tăng cường hoạt động đầu tư trực tiếp của các DN VN vào Campuchia

4.2.1. Giải pháp từ phía Chính phủ Việt Nam

4.2.1.1. Cải cách cơ chế quản lý Nhà nước: (i) Ban hành quy chế quy định trách nhiệm của chủ DN; (ii) Bổ sung các quy định về theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động đầu tư của các DNVN tại Campuchia có sử dụng vốn nhà nước; (iii) Tăng cường công tác phối hợp giữa trung ương và địa phương trong việc hỗ trợ, chia sẻ thông tin đầu tư đối với DNVN tại Campuchia; (iv) Đơn giản hóa các thủ tục hành chính.

4.2.1.2. Hoàn thiện chính sách kinh tế vĩ mô, mở rộng cơ chế ưu đãi tài chính, giảm thuế, cải cách thủ tục hải quan, quản lý ngoại hối: (i) Mở rộng cơ chế hỗ trợ, ưu đãi tài chính cho một số dự án đặc biệt, tác động tích cực tới phát triển kinh tế Việt Nam và liên quan đến an ninh quốc gia tại khu vực biên giới; (ii) Cải cách chính sách thuế, tạo cơ chế ưu đãi thuế cho một số lĩnh vực đặc thù; (iii) Hoàn thiện chính sách tỷ giá và quản lý ngoại hối; (iv) Đơn giản hóa, nâng cao hiệu quả xử lý đối với thủ tục hải quan.

4.2.1.3. Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư: (i) Bộ ngành và địa phương cần phối hợp chặt chẽ, chia sẻ thông tin, hỗ trợ DNVN tại Campuchia; (ii) Tích cực đàm phán đẩy nhanh tự do hóa đầu tư, nâng cao tính minh bạch của các quy tắc, điều lệ, luật lệ đầu tư của VN sang Campuchia; (iii) Ban hành cơ chế hỗ trợ DN

thực hiện xúc tiến đầu tư, tổ chức các diễn đàn, hội chợ xúc tiến thị trường tại Campuchia.

4.2.1.4. Đào tạo lực lượng lao động: (i) Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ các DN đầu tư sang Campuchia đào tạo các lao động VN sang làm việc tại Campuchia; (ii) Tạo cơ chế hỗ trợ cho lao động VN làm việc trong các dự án của DN VN tại Campuchia; (iii) Thành lập trung tâm tập huấn tay nghề trong vùng Tam giác phát triển Campuchia, Lào, Việt Nam.

4.2.1.4. Định hướng đầu tư cho DN VN theo lĩnh vực, địa bàn: (i) Về lĩnh vực đầu tư; (ii) Về địa bàn đầu tư.

4.2.2. Giải pháp từ phía doanh nghiệp Việt Nam

4.2.2.1. Đối với các Tổ chức, Hiệp hội doanh nghiệp: (i) Phối hợp tích cực với các cơ quan quản lý nhà nước; (ii) Chủ động tìm kiếm nguồn lực, xây dựng sáng kiến thúc đẩy; (iii) Xây dựng các chương trình nâng cao chất lượng hoạt động đầu tư.

4.2.2.2. Đối với từng doanh nghiệp: (i) Chủ động xây dựng chiến lược kinh doanh; (ii) Nghiên cứu kỹ môi trường đầu tư của nước tiếp nhận đầu tư, lựa chọn đối tác, địa điểm đầu tư thích hợp; (iii) Đa dạng hoá các hình thức đầu tư ra nước ngoài; (iv) Đổi mới tư duy kinh doanh, nâng cao năng lực, chất lượng sản phẩm, dịch vụ; (v) Tăng cường liên kết, hợp tác kinh doanh phát triển các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ.

Tiểu kết chương 4

Trong Chương 4, NCS đã đánh giá về tình hình kinh tế thế giới, Campuchia và bối cảnh kinh tế trong nước, đồng thời dự báo về tiềm năng phát triển kinh tế tại Campuchia và khả năng các DN VN đầu tư sang quốc gia này. Thêm vào đó, căn cứ trên những tồn tại, hạn chế đã được nêu rõ tại Chương 3, NCS đã đưa ra các khuyến nghị về chính sách cho Chính phủ, DN VN, để thúc đẩy và nâng cao hiệu quả đầu tư tại Campuchia trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Kể từ năm 1993, sau cuộc bầu cử đầu tiên và sự ra đời của Luật Đầu tư, Campuchia là một điểm đến thu hút nhiều nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài, tập trung vào các lĩnh vực như may mặc xuất khẩu, du lịch, nông nghiệp và thủy điện. Từ năm 2005, Chính phủ Việt Nam đã ban hành luật đầu tư đã có nhiều chính sách khuyến khích các DN đầu tư trong nước ra nước ngoài. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, dòng vốn đầu tư trực tiếp của các DNVN sang Campuchia đang giảm dần, chưa có tính định hướng và hiệu quả mang lại chưa cao. Trong tương lai, Việt Nam và Campuchia đang ngày càng hội nhập toàn diện vào nền kinh tế khu vực và thế giới, dòng vốn đầu tư trực tiếp của các DN VN sang Campuchia có nhiều điều kiện thuận lợi để gia tăng, Tuy nhiên sẽ vấp vãi sự cạnh tranh lớn của các nhà đầu tư lớn tại Campuchia như Trung Quốc và các nước ASEAN như Thái Lan. Trên cơ sở hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết và thực tiễn về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, nghiên cứu sinh đã trình bày một cách rõ nét nhất thực trạng dòng vốn đầu tư trực tiếp của các DNVN sang Campuchia giai đoạn 1999 – 2020 và các yếu tố thúc đẩy đầu tư về phía Việt Nam và thu hút đầu tư của nước sở tại.

Trên cơ sở phân tích những thành công, hạn chế và nguyên nhân và đề xuất những giải pháp mang tính chiến lược, nhằm đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả OFDI của các DNVN sang Campuchia thời gian tới, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển, củng cố sức ảnh hưởng với Campuchia và tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển, nâng cao khả năng cạnh tranh trong khu vực và quốc tế.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Tiếng Việt

1. Trần Nam Trung (2016), “Kinh nghiệm quản lý, thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc”, *Tạp chí Kinh tế Châu á – Thái Bình Dương*, 467, tr. 36-38.
2. Trần Nam Trung (2016), “Đánh giá tình hình đầu tư của DN VN tại Campuchia”, *Tạp chí Tài chính*, 1 (630), tr. 76-78.
3. Trần Nam Trung (2016), “Quản lý Nhà nước đối với hoạt động OFDI của Việt Nam sang Campuchia”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 08 (616), tr. 6-8.
4. Trần Nam Trung (2017), “Thuận lợi, khó khăn và thách thức trong hoạt động đầu tư của Việt Nam vào Campuchia”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, 11 (236), tr. 51-62.

Tiếng Anh

1. Ha Nguyen Ngoc, Trung Tran Nam (2019), “China’s Outward Foreign Direct Investment to Cambodia from 1993 to 2017”, *International Journal of Science and Research (IJSR)*, vol. 8 (5), pp. 1534-1539.
2. Trung Tran Nam (2022), “A Review on China’s Foreign Direct Investment In Cambodia”, *Universe International Journal of Interdisciplinary Research (Peer Reviewed Refereed Journal)*, Vol. 2 (11), pp. 109-113.